

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 257/FPT-FCC

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020
Hanoi, July 30th, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 17 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội/ *17 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Distric, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Bùi Nguyễn Phương Châu/ *Ms. Bui Nguyen Phuong Chau*
Chức vụ/ *Position*: Trưởng Ban Truyền thông FPT/ *Chief of FPT Corporate Communications Department*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2020/ *Separate Financial Statements for Quarter 2 of 2020 and Consolidated Financial Statements for Quarter 2 of 2020.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2020 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date July 30th, 2020 available at: <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2020/*Separate Financial Statements for Quarter 2 of 2020 and Consolidated Financial Statements for Quarter 2 of 2020.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người CBTT/Party to disclose information



Bùi Nguyễn Phương Châu

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above*:
- Lưu/*Archived by*: VT, FCC/*Admin, FCC*





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

QUÝ II NĂM 2020

Hà Nội, tháng 7 năm 2020

M.S.D.A.
★

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.974.738.294.596	18.979.176.128.930
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.180.454.757.893	3.453.388.617.569
1	Tiền	111		2.107.172.844.328	2.611.644.417.963
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.073.281.913.565	841.744.199.606
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8.823.220.085.750	6.708.978.162.325
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.823.220.085.750	6.708.978.162.325
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.803.633.693.745	6.536.251.148.622
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.005.576.254.722	5.812.938.112.346
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		432.212.031.129	274.779.131.899
3	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		276.042.606.836	318.339.389.202
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	394.176.861
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	522.710.577.339	491.315.953.067
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(432.907.776.281)	(361.515.614.753)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	1.300.202.611.747	1.284.200.733.943
1	Hàng tồn kho	141		1.375.253.714.502	1.349.958.901.393
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.051.102.755)	(65.758.167.450)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		867.227.145.461	996.357.466.471
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		648.377.095.553	692.500.771.861
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		176.651.765.342	175.754.512.449
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	42.198.284.566	128.102.182.161
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.938.070.369.160	14.414.988.134.764
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		348.427.785.518	262.484.590.350
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		380.000.000	380.000.000
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215		91.148.113.400	47.427.917.600
3	Phải thu dài hạn khác	216	8	311.628.845.936	269.405.846.568
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(54.729.173.818)	(54.729.173.818)
II.	Tài sản cố định	220		7.365.996.280.591	7.492.167.954.088
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.222.257.491.428	6.295.261.846.210
	<i>Nguyên giá</i>	222		11.608.745.950.288	11.301.061.772.211
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.386.488.458.860)	(5.005.799.926.001)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.122.993.365	2.845.085.816
	<i>Nguyên giá</i>	225		5.410.838.484	6.057.653.223
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(3.287.845.119)	(3.212.567.407)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.141.615.795.798	1.194.061.022.062
	<i>Nguyên giá</i>	228		1.996.980.044.176	1.973.814.359.687
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(855.364.248.378)	(779.753.337.625)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.233.265.003.791	1.650.470.873.492
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.233.265.003.791	1.650.470.873.492
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.451.568.314.545	2.496.552.054.488
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	1.890.355.276.994	1.912.712.694.571
2	Đầu tư dài hạn khác	253	6	865.250.071.864	893.623.994.517
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(304.037.034.313)	(309.784.634.600)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		2.325.398.922.216	2.287.383.247.074
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		2.291.095.492.149	2.247.131.962.711
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		34.303.430.067	40.251.284.363
VII.	Lợi thế thương mại	269		213.414.062.499	225.929.415.272
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.912.808.663.756	33.394.164.263.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		18.009.082.670.732	16.594.874.862.688
I. Nợ ngắn hạn		310		16.991.794.634.833	16.102.256.902.439
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.035.189.882.156	2.641.797.326.788
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		383.308.792.651	398.628.905.824
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	17	463.842.484.219	554.461.605.696
4	Phải trả người lao động	314		1.203.886.575.748	1.278.884.909.353
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	769.826.846.943	746.853.608.766
6	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		82.801.015.777	39.251.428.042
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.614.462.947.541	1.827.319.525.947
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	489.247.068.777	387.440.116.553
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	9.571.890.414.760	7.513.635.654.008
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		100.526.097.313	174.566.812.252
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		276.812.508.948	539.417.009.210
II. Nợ dài hạn		330		1.017.288.035.899	492.617.960.249
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	71.474.299.291	42.777.167.223
2	Phải trả dài hạn khác	337	20	126.474.179.639	92.105.961.472
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	803.273.190.638	349.769.099.942
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.238.522.578	-
5	Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.635.747.470	7.773.635.329
6	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		17.903.725.993.024	16.799.289.401.006
I. Vốn chủ sở hữu		410	23	17.900.975.993.024	16.796.539.401.006
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	7.839.874.860.000	6.783.586.880.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	49.794.213.509	49.941.441.360
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		912.977.796.599	765.332.464.859
4	Cổ phiếu quỹ	415	23	(823.760.000)	(823.760.000)
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	23	(19.958.864.615)	(7.773.137.062)
6	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	342.769.607.414	307.526.573.229
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	87.203.093.024	102.985.531.790
8	Lợi nhuận chưa phân phối	421	23	5.744.686.806.612	5.960.676.956.469
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.119.024.056.110	3.503.602.891.815
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.625.662.750.502	2.457.074.064.654
9	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.944.452.240.481	2.835.086.450.361
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		2.750.000.000	2.750.000.000
1	Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		35.912.808.663.756	33.394.164.263.694

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020

Người lập

Trần Khương

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.997.263.488.982	6.834.181.383.787	13.642.277.860.771	12.506.307.747.196
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.260.990.645	8.262.859.189	31.710.450.996	13.909.606.534
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	6.980.002.498.337	6.825.918.524.598	13.610.567.409.775	12.492.398.140.662
4	Giá vốn hàng bán	11	25	4.258.247.824.386	4.247.788.982.478	8.264.434.357.298	7.634.938.298.874
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.721.754.673.951	2.578.129.542.120	5.346.133.052.477	4.857.459.841.788
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	202.241.950.450	164.115.058.319	380.581.645.161	317.692.756.323
7	Chi phí tài chính	22	27	106.159.096.432	204.225.331.566	287.204.830.889	325.528.454.171
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>101.366.297.422</i>	<i>72.389.484.923</i>	<i>200.992.205.231</i>	<i>145.092.342.759</i>
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		69.375.800.441	124.252.626.107	149.499.798.843	219.056.585.762
9	Chi phí bán hàng	25		606.378.140.166	566.455.497.992	1.226.598.701.672	1.055.041.546.880
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.012.792.679.359	931.280.807.507	1.966.831.969.363	1.911.869.571.430
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.268.042.508.886	1.164.535.589.481	2.395.578.994.558	2.101.769.611.392
12	Thu nhập khác	31		28.388.165.756	9.543.483.977	47.525.252.703	43.608.531.788
13	Chi phí khác	32		10.937.566.638	(4.549.676.842)	15.321.270.430	6.382.671.265
14	Lợi nhuận khác	40		17.450.599.117	14.093.160.819	32.203.982.272	37.225.860.523
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.285.493.108.003	1.178.628.750.300	2.427.782.976.830	2.138.995.471.915
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		186.395.040.913	195.218.949.865	390.856.021.690	363.363.920.682
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		14.876.078.695	(2.757.431.817)	15.742.391.893	(4.458.509.773)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.084.221.988.395	986.167.232.252	2.021.184.563.247	1.780.090.061.006
	<i>- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ</i>	61		<i>878.710.517.512</i>	<i>791.704.283.229</i>	<i>1.625.815.656.552</i>	<i>1.418.008.559.550</i>
	<i>- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát</i>	62		<i>205.511.470.883</i>	<i>194.462.949.023</i>	<i>395.368.906.695</i>	<i>362.081.501.456</i>
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.121	1.017	2.078	1.822
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.121	1.017	2.078	1.822

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Lũy kế năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế năm 2019	Tăng giảm			
					Quý 2		Lũy kế	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.980.002	13.610.567	6.825.919	12.492.398	154.084	2,26%	1.118.169	8,95%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.285.493	2.427.783	1.178.629	2.138.995	106.864	9,07%	288.788	13,50%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.084.222	2.021.185	986.167	1.780.090	98.055	9,94%	241.095	13,54%

Tuy bị ảnh hưởng nhẹ trong 6 tháng đầu năm 2020 bởi đại dịch COVID-19, FPT vẫn tiếp tục đạt kết quả kinh doanh tăng trưởng ấn tượng. Trong đó, doanh thu hợp nhất và LNTT lũy kế lần lượt đạt 13.611 tỷ đồng và 2.428 tỷ đồng, tăng 9% và 14% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ suất lợi nhuận được cải thiện so cùng kỳ, đạt 17,8% (Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 đạt 17,1%).

Tăng trưởng trong năm so với cùng kỳ chủ yếu do tăng trưởng của Khối công nghệ và Khối viễn thông:

- **Khối công nghệ:**

Khối Công nghệ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, đạt 55% doanh thu toàn FPT. Dịch vụ công nghệ thông tin (CNTT) nước ngoài đem về doanh thu 5.810 tỷ đồng, tăng 18%, và LNTT 896 tỷ đồng, tăng 21%, chiếm tỷ trọng lần lượt 43% và 37% doanh thu và LNTT của Tập đoàn.

- **Khối viễn thông:**

Doanh thu và LNTT dịch vụ viễn thông lần lượt đạt 5.217 tỷ và 833 tỷ, tăng trưởng 12% và 22%.

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020

Người lập

Trần Khương

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2.427.782.976.830	2.138.995.471.915
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	730.664.046.304	651.393.925.997
-	Các khoản dự phòng	03	(35.948.906.253)	28.020.596.616
-	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.130.727.346)	49.086.760.999
-	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(463.465.156.514)	(367.269.586.552)
-	Chi phí lãi vay	06	200.992.205.231	145.092.342.759
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.848.894.438.252	2.645.319.511.734
-	Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	722.112.383.454	(150.434.896.193)
-	Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	133.073.265.697	(129.607.691.536)
-	Tăng/Giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(958.182.030.266)	(567.686.581.517)
-	Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	160.146.870	(142.448.288.475)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(209.667.020.662)	(182.828.597.598)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(332.557.258.749)	(312.018.109.846)
-	Tiền thu/chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(227.394.763.140)	(260.300.729.775)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.976.439.161.456	899.994.616.794
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.334.502.110.035)	(1.675.531.109.810)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	654.022.465	254.896.216
3	Tiền thu/chi cho vay, mua bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.151.860.142.364)	(297.952.217.751)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.854.827.059)	(105.352.000.000)
5	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	31.000.000.000	101.389.573.200
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	509.285.526.209	293.848.085.231
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(2.958.277.530.784)	(1.683.342.772.914)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	33.770.672.149	31.782.000.000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	-	(269.625.000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.557.562.004.354	5.938.475.623.676
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.045.036.239.185)	(5.352.844.740.492)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(766.913.721)	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(830.602.706.100)	(678.514.947.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.714.926.817.497	(61.371.688.816)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	733.088.448.169	(844.719.844.936)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.453.388.617.569	3.925.727.206.293
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.022.307.845)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.180.454.757.893	3.925.727.206.293

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020

Người lập

Trần Khương

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thế Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 48 ngày 04 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 7.839.874.860.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 29.007 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 28.781 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v...; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, v.v...; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT có 6 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT.

và 5 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT;
- Công ty Cổ phần quản lý quỹ FPT;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT;
- Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08/08/2019 về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2020 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp, triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyên đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống, dịch vụ tin học:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành - bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác: bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Năm nay

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Doanh thu theo bộ phận	5.217.390	221.309	5.810.278	1.717.055	894.260	(249.723)	13.610.567
Chi phí theo bộ phận (i)							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(4.395.879)	(138.577)	(4.839.820)	(1.652.971)	(687.399)	256.780	(11.457.865)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(530.430)	(1.301)	(136.642)	(13.949)	(50.520)	2.178	(730.664)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(751.061)	(2.274)	(47.411)	(9.454)	(45.169)	-	(855.370)
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)	821.511	82.732	970.458	64.083	206.861	7.057	2.152.702
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	833.280	104.927	895.610	71.172	2.243.413	(1.720.618)	2.427.783
Tài sản bộ phận	12.619.685	1.030.158	10.582.401	4.305.161	11.587.726	(4.212.323)	35.912.809
Nợ phải trả bộ phận	7.768.627	282.339	6.418.681	2.967.218	4.591.459	(4.019.242)	18.009.083
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	1.538.133	1.881	357.077	36.975	793.394	-	2.727.460

- (i) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
- (ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận, không bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác. Do vậy, tại bộ phận “Đầu tư, giáo dục và khác”, kết quả kinh doanh theo bộ phận chênh lệch lớn so với Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận do khoản lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác là 2.055 tỷ đồng, chủ yếu do hoạt động thu cổ tức từ các đơn vị thành viên của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Chi tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Đơn vị: triệu VND	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học				
Năm trước								
Doanh thu theo bộ phận	4.650.466	271.235	4.931.942	2.031.900	736.692	(129.837)		12.492.398
Chi phí theo bộ phận								
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(3.962.867)	(148.057)	(4.146.145)	(1.915.206)	(561.558)	131.982		(10.601.849)
Trong đó:								
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(481.518)	(2.082)	(129.466)	(16.163)	(24.383)	2.146		(651.466)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(297.403)	(2.951)	(80.552)	(14.986)	(28.687)	-		(424.580)
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	687.599	123.178	785.797	116.695	175.133	2.146		1.890.549
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	683.890	137.897	741.102	112.566	1.714.729	(1.251.187)		2.138.995
Tài sản bộ phận	12.825.489	1.055.955	8.363.509	4.390.989	8.140.182	(1.381.960)		33.394.164
Nợ phải trả bộ phận	8.157.544	319.816	4.629.918	2.989.354	2.528.211	(2.029.968)		16.594.875
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	1.548.076	2.738	221.172	23.055	305.382	-		2.100.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.047.095.705	3.833.056.658
Tiền gửi ngân hàng	2.104.125.748.623	2.607.811.361.305
Các khoản tương đương tiền (i)	2.073.281.913.565	841.744.199.606
	<u>4.180.454.757.893</u>	<u>3.453.388.617.569</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.809.739.471.458	8.809.739.471.458	6.701.205.348.033	6.701.205.348.033
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	35.275.051.776	13.480.614.292	66.275.051.776	7.772.814.292
	<u>8.845.014.523.234</u>	<u>8.823.220.085.750</u>	<u>6.767.480.399.809</u>	<u>6.708.978.162.325</u>
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác				
- Các khoản khác	865.250.071.864	561.213.037.551	893.623.994.517	583.839.359.917
	<u>865.250.071.864</u>	<u>561.213.037.551</u>	<u>893.623.994.517</u>	<u>583.839.359.917</u>

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30/6/2020, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	170.974.345.084	114.333.547.990
Phải thu khác	351.736.232.255	376.982.405.077
	<u>522.710.577.339</u>	<u>491.315.953.067</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	256.537.756.835	214.269.143.412
Phải thu khác	55.091.089.101	55.136.703.156
	<u>311.628.845.936</u>	<u>269.405.846.568</u>

9. NỢ XẤU

Tại ngày 30/6/2020, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	55.207.553.781	-	105.553.294.510	-
Nguyên liệu, vật liệu	184.618.034.721	(39.782.659.143)	201.087.084.424	(30.279.235.077)
Công cụ, dụng cụ	26.489.391.013	-	42.977.317.149	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	586.836.202.487	(32.143.439.918)	538.357.210.802	(32.143.439.918)
Hàng gửi bán	634.827.594	-	554.636.331	-
Hàng hoá	521.467.704.906	(3.125.003.694)	461.429.358.177	(3.335.492.455)
Cộng	1.375.253.714.502	(75.051.102.755)	1.349.958.901.393	(65.758.167.450)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2020	2.244.612.256.360	8.231.582.976.860	84.914.113.852	678.498.425.870	61.453.999.269	11.301.061.772.211
Tăng do mua sắm	4.240.082.161	655.102.899.272	2.762.121.818	31.311.323.178	3.318.499.290	696.734.925.719
Tăng do XDCB hoàn thành	-	7.650.567.908	-	910.405.597	1.258.660.000	9.819.633.505
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.641.426.841)	(1.625.578.562)	(2.252.339.118)	(105.215.000)	(10.624.559.521)
Phân loại lại	(207.946.360)	(5.119.291.596)	-	5.327.237.956	-	-
Tăng/(Giảm) khác (*)	136.253.968	(360.692.386.900)	2.246.702	(27.678.644.046)	(13.291.350)	(388.245.821.626)
Tại ngày 30/06/2020	2.248.780.646.129	8.521.883.338.703	86.052.903.810	686.116.409.437	65.912.652.209	11.608.745.950.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2020	437.760.265.861	3.966.975.616.646	40.140.775.079	554.001.495.353	6.921.773.062	5.005.799.926.001
Khấu hao trong năm	53.076.769.635	541.584.539.857	5.394.588.197	19.016.204.930	3.000.894.088	622.072.996.707
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.453.054.004)	(1.625.578.562)	(2.090.934.655)	(76.513.138)	(9.246.080.359)
Phân loại lại	(25.345.346)	(2.517.523.970)	(25.856.187)	2.568.725.503	-	-
Tăng/(Giảm) khác (*)	(2.111.056.477)	(205.836.411.888)	2.246.702	(24.179.254.923)	(13.906.903)	(232.138.383.489)
Tại ngày 30/06/2020	488.700.633.673	4.294.753.166.641	43.886.175.229	549.316.236.208	9.832.247.109	5.386.488.458.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2020	1.806.851.990.499	4.264.607.360.214	44.773.338.773	124.496.930.517	54.532.226.207	6.295.261.846.210
Tại ngày 30/06/2020	1.760.080.012.456	4.227.130.172.062	42.166.728.581	136.800.173.229	56.080.405.100	6.222.257.491.428

(*) Tài sản cố định giảm khác trong kỳ chủ yếu là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ được thu hồi trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Từ năm 2017, Tập đoàn không còn nhu cầu sử dụng tiếp các tài sản này do vậy Tập đoàn đã phân loại sang hàng tồn kho cho mục đích thanh lý, thay thế.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2020	179.681.242.218	381.977.715.513	1.028.502.051.437	383.653.350.519	1.973.814.359.687
Tăng do mua sắm	2.553.990.000	32.463.047.523	3.529.976.747	395.420.000	38.942.434.270
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	614.506.040	-	614.506.040
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.956.137.662)	(95.143.140)	(777.316.419)	(8.828.597.221)
Tăng/(Giảm) khác	-	(4.623.911.901)	(2.943.285.099)	4.538.400	(7.562.658.600)
Tại ngày 30/06/2020	182.235.232.218	401.860.713.473	1.029.608.105.985	383.275.992.500	1.996.980.044.176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2020	9.061.671.828	314.715.063.362	444.364.717.153	11.611.885.282	779.753.337.625
Khấu hao trong năm	731.667.957	24.070.962.433	68.542.024.108	60.150.878	93.404.805.376
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.956.137.662)	(95.143.140)	(777.316.419)	(8.828.597.221)
Tăng/(Giảm) khác	-	(6.026.550.703)	(2.943.285.099)	4.538.400	(8.965.297.402)
Tại ngày 30/06/2020	9.793.339.785	324.803.337.430	509.868.313.022	10.899.258.141	855.364.248.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 1/1/2020	170.619.570.390	67.262.652.151	584.137.334.284	372.041.465.237	1.194.061.022.062
Tại ngày 30/06/2020	172.441.892.433	77.057.376.043	519.739.792.963	372.376.734.359	1.141.615.795.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.650.470.873.492	1.174.778.083.753
Tăng trong năm	593.228.269.844	1.205.845.765.978
Kết chuyển sang Tài sản cố định	(10.434.139.545)	(715.952.062.667)
Tăng/Giảm khác	-	(14.200.913.572)
Số dư cuối kỳ	2.233.265.003.791	1.650.470.873.492
	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi tiết theo các công trình		
- FPT Tower	1.055.641.299.584	978.819.494.856
- Dự án Ftown3	374.249.929.859	344.891.726.250
- Các công trình khác	803.373.774.348	326.759.652.386
	2.233.265.003.791	1.650.470.873.492

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng, Mỹ Trì, Từ Liêm Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn nhân luật, tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	1.912.712.694.571	1.676.231.689.527
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	119.549.113.210	318.095.248.544
Cổ tức nhận được	(183.158.930.500)	(81.614.243.500)
Tăng khác	47.000.000.000	-
Giảm khác	(5.747.600.287)	-
Số dư cuối kỳ	1.890.355.276.994	1.912.712.694.571

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	20,00%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	25,00%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Nhà 5, đường số 13, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh	30,43%	Sản xuất, sửa chữa linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, thiết bị điện

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 30/6/2020, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	31/12/2019	Số phải nộp	Số đã nộp và được khấu trừ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	194.796.202.522	1.590.755.714.244	1.588.688.584.169	196.863.332.597
- Thuế GTGT đầu ra	194.794.636.361	1.483.458.700.752	1.481.378.344.500	196.874.992.613
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.566.161	107.297.013.492	107.310.239.669	(11.660.016)
Thuế nhập khẩu	(181.397.818)	4.137.211.515	3.883.187.605	72.626.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.296.524.532	345.813.059.653	332.557.258.749	167.552.325.436
Các loại thuế khác	75.278.022.700	414.879.538.276	434.801.465.690	55.356.095.286
Thuế thu nhập cá nhân	56.133.748.776	375.440.880.917	384.835.657.869	46.738.971.824
Thuế khác	19.144.273.924	39.438.657.359	49.965.807.821	8.617.123.462
Các khoản phải nộp khác	2.170.071.599	3.621.415.713	3.991.667.070	1.799.820.242
Tổng cộng	426.359.423.535	2.359.206.939.401	2.363.922.163.283	421.644.199.653
<u>Trong đó:</u>				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	128.102.182.161			42.198.284.566
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	554.461.605.696			463.842.484.219

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.899.661.749	108.856.592.037
Thuế xuất, nhập khẩu	181.397.817	181.397.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.115.650.431	18.995.079.902
Thuế thu nhập cá nhân	1.671.324.539	-
Thuế khác	2.330.250.030	69.112.405
Tổng cộng	42.198.284.566	128.102.182.161

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	200.896.633.355	303.652.786.817
Thuế nhập khẩu	254.023.910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.667.975.901	173.291.604.434
Thuế thu nhập cá nhân	48.410.296.046	56.133.748.776
Thuế khác	11.613.555.007	21.383.465.669
Tổng cộng	463.842.484.219	554.461.605.696

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	335.280.168.290	381.465.970.404
Các khoản khác	434.546.678.653	365.387.638.362
	769.826.846.943	746.853.608.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.236.386.014.416	1.300.762.452.613
Học phí nhận trước	305.589.512.270	451.380.452.990
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	72.487.420.855	75.176.620.344
	1.614.462.947.541	1.827.319.525.947
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	35.125.549.951	5.724.987.341
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	36.348.749.340	37.052.179.882
	71.474.299.291	42.777.167.223

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	62.936.405.256	57.305.049.175
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	20.615.350.842	75.143.289.315
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	115.899.580.775	116.120.080.252
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	145.741.983.831	9.864.253.931
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	144.053.748.073	129.007.443.880
	489.247.068.777	387.440.116.553
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	122.270.453.186	75.072.699.564
Phải trả khác	4.203.726.453	17.033.261.908
	126.474.179.639	92.105.961.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	01/01/2020		Phát sinh trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	7.159.532.044.820	7.159.532.044.820	7.878.625.481.182	5.867.222.402.324	9.170.935.123.678	9.170.935.123.678
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	354.103.609.188	354.103.609.188	225.432.432.476	178.580.750.582	400.955.291.082	400.955.291.082
- Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	353.007.554.443	353.007.554.443	224.841.681.863	177.813.836.861	400.035.399.445	400.035.399.445
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.096.054.745	1.096.054.745	590.750.613	766.913.721	919.891.637	919.891.637
Cộng	7.513.635.654.008	7.513.635.654.008	8.104.057.913.658	6.045.803.152.906	9.571.890.414.760	9.571.890.414.760

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.
- (ii) Xem chi tiết tại thuyết minh 22.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2019		Phát sinh trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	700.873.261.151	700.873.261.151	678.915.887.536	177.813.836.861	1.201.975.311.826	1.201.975.311.826
Nợ dài hạn khác	2.999.447.979	2.999.447.979	20.635.636	766.913.721	2.253.169.894	2.253.169.894
Cộng	703.872.709.130	703.872.709.130	678.936.523.172	178.580.750.582	1.204.228.481.720	1.204.228.481.720

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	354.103.609.188	400.955.291.082
- Số phải trả sau 12 tháng	349.769.099.942	803.273.190.638

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Vay dài hạn :	1.201.975.311.826	700.873.261.151
- Kỳ hạn 3 năm	622.467.132.875	506.429.939.806
- Kỳ hạn 4 năm	-	51.954.791.817
- Kỳ hạn 5 năm	579.508.178.951	142.488.529.528
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.253.169.894	2.999.447.979
Tổng cộng	1.204.228.481.720	703.872.709.130
Trong đó		
Số phải trả trong vòng 12 tháng	400.955.291.082	354.103.609.188
Số phải trả sau 12 tháng	803.273.190.638	349.769.099.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	400.035.399.445	353.007.554.443
Trong năm thứ hai	404.507.529.359	260.887.573.374
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	397.432.383.022	86.978.133.334
Sau năm năm	-	-
	<u>1.201.975.311.826</u>	<u>700.873.261.151</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	400.035.399.445	353.007.554.443
Số phải trả sau 12 tháng	<u>801.939.912.381</u>	<u>347.865.706.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	6.136.367.720.000	49.465.703.201	667.035.271.273	(823.760.000)	14.965.650.460	222.962.521.203	87.230.283.704	5.293.166.046.073	12.470.369.435.914
Phát hành cổ phiếu	30.672.000.000	-	-	-	-	-	-	-	30.672.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.135.723.250.490	3.135.723.250.490
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(276.493.604.433)	(276.493.604.433)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	84.545.709.935	-	(95.776.600.202)	(11.230.890.267)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	616.547.160.000	-	103.242.050.000	-	-	-	-	(719.789.210.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.294.897.908.000)	(1.294.897.908.000)
Biến động khác	-	475.738.159	(4.944.856.414)	-	(22.738.787.522)	18.342.091	15.755.248.086	(81.255.017.459)	(92.689.333.059)
Số dư tại ngày 01/01/2020	6.783.586.880.000	49.941.441.360	765.332.464.859	(823.760.000)	(7.773.137.062)	307.526.573.229	102.985.531.790	5.960.676.956.469	13.961.452.950.645
Phát hành cổ phiếu	33.917.900.000	(147.227.851)	-	-	-	-	-	-	33.770.672.149
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.625.662.750.502	1.625.662.750.502
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	35.209.737.120	-	-	35.209.737.120
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.022.370.080.000	-	131.859.930.515	-	-	-	-	(1.154.230.010.515)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(681.668.102.000)	(681.668.102.000)
Biến động khác	-	-	15.785.401.225	-	(12.185.727.553)	33.297.065	(15.782.438.766)	(5.754.787.844)	(17.904.255.873)
Số dư tại ngày 30/06/2020	7.839.874.860.000	49.794.213.509	912.977.796.599	(823.760.000)	(19.958.864.615)	342.769.607.414	87.203.093.024	5.744.686.806.612	14.956.523.752.543
Trong đó:									
<i>Lợi nhuận thuần trong năm kết chuyển từ báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	-	-	-	-	-	-	-	1.625.662.750.502	1.625.662.750.502
<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>									
- Số dư tại ngày 01/01/2020	1.465.751.055.014	32.465.761.888	1.846.533	-	141.687.851	325.879.730.671	18.789.771.234	992.056.597.170	2.835.086.450.361
- Số dư tại ngày 30/06/2020	1.608.178.845.014	32.465.761.888	30.103.744.793	-	197.679.671	325.846.433.607	-	947.639.775.508	2.944.452.240.481
Tổng cộng									
Số dư tại ngày 01/01/2020	8.249.337.935.014	82.407.203.248	765.334.311.392	(823.760.000)	(7.631.449.211)	633.406.303.900	121.775.303.024	6.952.733.553.639	16.796.539.401.006
Số dư tại ngày 30/06/2020	9.448.053.705.014	82.259.975.397	943.081.541.392	(823.760.000)	(19.761.184.944)	668.616.041.021	87.203.093.024	6.692.346.582.120	17.900.975.993.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	783.987.486	678.358.688
Cổ phiếu đã phát hành	783.987.486	678.358.688
Cổ phiếu phổ thông	783.987.486	678.358.688
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.642.062</i>	<i>10.072.368</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	783.905.110	678.276.312
Cổ phiếu phổ thông	783.905.110	678.276.312
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.642.062</i>	<i>10.072.368</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 1/1/2020 đến</u> <u>ngày 30/6/2020</u>	<u>Từ ngày 1/1/2019 đến</u> <u>ngày 30/6/2019</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.642.277.860.771	12.506.307.747.196
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.214.344.880.540	1.552.775.153.347
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.427.932.980.231	10.953.532.593.849
Các khoản giảm trừ	31.710.450.996	13.909.606.534
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.610.567.409.775	12.492.398.140.662

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 1/1/2020 đến</u> <u>ngày 30/6/2020</u>	<u>Từ ngày 1/1/2019 đến</u> <u>ngày 30/6/2019</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.003.662.503.357	1.542.428.747.892
Giá vốn dịch vụ	7.251.478.918.636	6.081.380.920.061
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.292.935.305	11.128.630.921
Tổng cộng	8.264.434.357.298	7.634.938.298.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	312.992.396.087	207.061.421.241
Lãi chênh lệch tỷ giá	65.850.325.866	99.083.580.091
Doanh thu khác	1.738.923.208	11.547.754.991
Tổng cộng	380.581.645.161	317.692.756.323

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	200.992.205.231	145.092.342.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá	122.775.276.611	146.697.767.463
Chi phí tài chính khác	(36.562.650.953)	33.738.343.949
Tổng cộng	287.204.830.889	325.528.454.171

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại cho kỳ 30 tháng 6 năm 2020 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.625.815.656.552	1.418.008.559.550
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	782.227.851	778.468.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.078	1.822

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 20/5/2020, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân cho kỳ từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	676.231.512	2.097
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 20/5/2020	102.237.008	(275)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 30/6/2019 đã điều chỉnh	778.468.520	1.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	12.025.139.500	10.931.945.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	171.133.791.000	28.522.298.500
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	31.960.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	443.411.426.101	406.676.850.048
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	22.380.528.186	7.849.450.797
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	345.000.000.000	20.000.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	41.366.081.776	72.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	47.000.000.000	-
Số dư các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	105.000.000.000	-
Số dư các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	60.000.000.000	220.000.000.000
Số dư các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	138.845.096.413	98.861.271.404
Phải trả qua tài khoản tập trung		

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Mục tiêu của chương trình này sẽ đào tạo tiếng Nhật (theo các khóa từ 6 đến 12 tháng) cho 10.000 học viên tại Nhật Bản trong các năm tới. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND/người. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 226 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 33.358.469.936 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2020

Người lập

Trần Khương

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương